

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 504/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 1738/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 665/BC-BKTNS ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	294.055 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương:	267.323 triệu đồng
- Ngân sách địa phương đối ứng:	26.732 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh (nguồn sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2025):	

+ Ngân sách huyện:

5.375 triệu đồng

21.357 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục).

Ngân sách cấp tỉnh bố trí vốn đối ứng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh để triển khai thực hiện Chương trình theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ Hai mươi bảy thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 1

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 504/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp			
		Tổng	Nguồn NSTW	NSDP	Bao gồm
					NS cấp tỉnh NS huyện
	Tổng kinh phí	294.055	267.323	26.732	5.375 21.357
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh	27.021	27.021		
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	11.954	11.954		
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân	15.067	15.067		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	427	427		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	105.328	102.314	3.014	3.014
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	45.802	45.802		
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	55.100	52.086	3.014	3.014
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu	4.426	4.426		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	29.384	25.292	4.092	4.092
4.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.384	25.292	4.092	4.092
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	71.621	58.994	12.627	0 12.627
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	28.350	15.723	12.627	12.627
5.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.672	3.672		
5.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	13.863	13.863		
5.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	11.662	11.662		
5.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	14.074	14.074		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.809	5.701	4.108	4.108
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5.028	4.424	604	604
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	13.605	12.427	1.178	141 1.037

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	Nguồn NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	7.393	7.101	292	75	217
9.1	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.393	7.101	292	75	217
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	24.439	23.622	817	447	370
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22.380	21.710	670	368	302
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.059	1.912	147	79	68

Ghi chú: Chi tiết phân bổ tại Phụ lục số 02



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

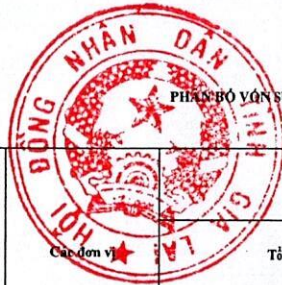
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 504/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt														Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết										
		Tổng cộng Chương trình					Tổng cộng Dự án 1					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề										Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP							
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	294.055	267.323	26.732	5.375	21.357	27.021	27.021	-	-	-	11.954	11.954	-	-	-	15.067	15.067	-	-	-	427	427	-	-	-
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	83.485	78.110	5.375	5.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	19.278	18.885	393	393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	155	153	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.693	1.548	145	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân tỉnh	155	153	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Liên minh HTX tỉnh	174	171	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Công Thương	841	838	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.729	15.725	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	61	57	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Nội vụ	233	233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	41	38	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Tư Pháp	325	255	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Văn hóa, TT&DL	10.541	6.409	4.132	4.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	5.089	4.481	608	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ủy ban MTTQVN tỉnh	83	77	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Các đơn vị chủ rừng	29.087	29.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	Ban QLRPH Chư Sê	605	605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.2	Ban QLRPH Chư Mố	1.283	1.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3	Ban QLRPH Ia Puch	1.799	1.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.4	Ban QLRPH Nam Phú Nhon	879	879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.5	Ban QLRPH Ia Ly	1.590	1.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.6	Ban QLRPH Hà Ra	2.444	2.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.7	Ban QLRPH Ia Rsa	1.914	1.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.8	Ban QLRPH Ya Hoi	968	968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.9	Ban QLRPH Nam Sông	1.604	1.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.10	Ban QLRPH Mang Yang	734	734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.11	Ban QLRPH Xã Nam	549	549	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.12	Ban QLRPH Bắc Biên	954	954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.13	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	2.604	2.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.14	Ban QLRPH Đăk Đoa	2.921	2.921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.15	C ty TNHH MTV LN Krông Pa	398	398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.16	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	7.841	7.841	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các địa phương	210.570	189.213	21.357	-	21.357	27.021	27.021	-	-	-	11.954	11.954	-	-	-	15.067	15.067	-	-	-	427	427	-	-	-
1	An Khê	1.166	1.043	123	-	123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ayun Pa	2.269	2.036	233	-	233	691	691	-	-	-	540	540	-	-	-	151	151	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chư Păh	13.909	12.882	1.027	-	1.027	921	921	-	-	-	-	-	-	-	-	921	921	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chư Prông	14.657	13.381	1.276	-	1.276	601	601	-	-	-	601	601	-	-	-	-	-	-	-	-	256	256	-	-	-
5	Chư Pưh	6.262	5.382	880	-	880	203	203	-	-	-	203	203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chư Sê	12.722	10.880	1.842	-	1.842	1.295	1.295	-	-	-	350	350	-	-	-	945	945	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đăk Đoa	14.505	12.869	1.636	-	1.636	1.339	1.339	-	-	-	850	850	-	-	-	489	489	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đăk Pơ	6.489	5.727	762	-	762	1.620	1.620	-	-	-	870	870	-	-	-	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đức Cơ	10.370	9.267	1.103	-	1.103	1.542	1.542	-	-	-	900	900	-	-	-	642	642	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Ia Grai	5.687	5.025	662	-	662	1.474	1.474	-	-	-	1.090	1.090	-	-	-	384	384	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ia Pa	11.229	10.120	1.109	-	1.109	373	373	-	-	-	220	220	-	-	-	153	153	-	-	-	87	87	-	-	-
12	Kbang	12.957	10.834	2.123	-	2.123	1.077	1.077	-	-	-	720	720	-	-	-	357	357	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Kông Chro	35.562	32.230	3.332	-	3.332	7.076	7.076	-	-	-	350	350	-	-	-	6.726	6.726	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Krông Pa	27.323	25.308	2.015	-	2.015	4.078	4.078	-	-	-	2.620	2.620	-	-	-	1.458	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Mang Yang	22.986	21.333	1.653	-	1.653	3.179	3.179	-	-	-	1.640	1.640	-	-	-	1.539	1.539	-	-	-	84	84	-	-	-

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt															Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				
							Tổng cộng Dự án 1					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán									
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP							
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					
16	Phú Thiện	10.793	9.394	1.399	-	1.399	1.163	1.163	-			680	680				483	483				-				
17	Pleiku	1.684	1.502	182	-	182	389	389	-			320	320				69	69				-				



PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **504**/NQ-HĐND ngày **24** tháng **6** năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	 Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị										Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị					Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân														
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	105.328	102.314	3.014	-	3.014	45.802	45.802	-	-	-	55.100	52.086	3.014	-	3.014	4.426	4.426	-	-	-
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	30.729	30.729	-	-	-	29.087	29.087	-	-	-	-	-	-	-	-	1.642	1.642	-	-	-
1	Số Dân tộc và Tôn giáo	443	443	-	-	-											443	443	-	-	-
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	133	133	-	-	-											133	133	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân tỉnh	133	133	-	-	-											133	133	-	-	-
5	Liên minh HTX tỉnh	133	133	-	-	-											133	133	-	-	-
6	Sở Công Thương	800	800	-	-	-											800	800	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
9	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
11	Sở Tư Pháp	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
12	Sở Văn hóa, TT&DL	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
14	Ủy ban MTTQVN tỉnh	-	-	-	-	-											-	-	-	-	-
15	Các đơn vị chủ rừng	29.087	29.087	-	-	-	29.087	29.087	-	-	-						-	-	-	-	-
15.1	Ban QLRPH Chư Sê	605	605				605	605													
15.2	Ban QLRPH Chư Mố	1.283	1.283				1.283	1.283													
15.3	Ban QLRPH Ia Puch	1.799	1.799				1.799	1.799													
15.4	Ban QLRPH Nam Phú Nhuận	879	879				879	879													
15.5	Ban QLRPH Ia Ly	1.590	1.590				1.590	1.590													
15.6	Ban QLRPH Hà Ra	2.444	2.444				2.444	2.444													
15.7	Ban QLRPH Ia Rsaí	1.914	1.914				1.914	1.914													
15.8	Ban QLRPH Ya Hội	968	968				968	968													
15.9	Ban QLRPH Nam Sông	1.604	1.604				1.604	1.604													
15.10	Ban QLRPH Mang Yang	734	734				734	734													
15.11	Ban QLRPH Xã Nam	549	549				549	549													
15.12	Ban QLRPH Bắc Biên	954	954				954	954													
15.13	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	2.604	2.604				2.604	2.604													
15.14	Ban QLRPH Đăk Đoa	2.921	2.921				2.921	2.921													
15.15	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	398	398				398	398													
15.16	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	7.841	7.841				7.841	7.841													
II	Các địa phương	74.599	71.585	3.014	-	3.014	16.715	16.715	-	-	-	55.100	52.086	3.014	-	3.014	2.784	2.784	-	-	-
1	An Khê	377	357	20	-	20	-	-	-	-	-	359	339	20	-	20	18	18	-	-	-
2	Ayun Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chư Păh	6.423	6.177	246	-	246	1.695	1.695	-	-	-	4.501	4.255	246	-	246	227	227	-	-	-
4	Chư Prông	4.822	4.574	248	-	248	59	59	-	-	-	4.534	4.286	248	-	248	229	229	-	-	-
5	Chư Puh	2.172	2.060	112	-	112	16	16	-	-	-	2.052	1.940	112	-	112	104	104	-	-	-
6	Chư Sê	1.870	1.773	97	-	97	-	-	-	-	-	1.780	1.683	97	-	97	90	90	-	-	-
7	Đăk Đoa	5.519	5.317	202	-	202	1.646	1.646	-	-	-	3.687	3.485	202	-	202	186	186	-	-	-
8	Đăk Pơ	2.019	1.914	105	-	105	-	-	-	-	-	1.922	1.817	105	-	105	97	97	-	-	-
9	Đức Cơ	3.648	3.458	190	-	190	-	-	-	-	-	3.473	3.283	190	-	190	175	175	-	-	-
10	Ia Grai	877	831	46	-	46	-	-	-	-	-	835	789	46	-	46	42	42	-	-	-
11	Ia Pa	5.515	5.297	218	-	218	1.325	1.325	-	-	-	3.988	3.770	218	-	218	202	202	-	-	-
12	Kbang	3.778	3.581	197	-	197	-	-	-	-	-	3.596	3.399	197	-	197	182	182	-	-	-
13	Kông Chro	14.900	14.403	497	-	497	5.348	5.348	-	-	-	9.093	8.596	497	-	497	459	459	-	-	-
14	Krông Pa	10.690	10.282	408	-	408	2.860	2.860	-	-	-	7.453	7.045	408	-	408	377	377	-	-	-
15	Mang Yang	9.286	8.992	294	-	294	3.632	3.632	-	-	-	5.382	5.088	294	-	294	272	272	-	-	-

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị					Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Phú Thiện	2.703	2.569	134		134	134	134				2.445	2.311	134		134	124	124			
17	Pleiku	-	-	-		-						-	-	-		-	-	-			



PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **504/NQ-HDND** ngày **24** tháng **6** năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

DVT: Triệu đồng

TT		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực															
		Nội dung 1 - Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS&MN					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					Nội dung 1-TDA2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					
		Cấp đơn vị		Tổng vốn	NSTW	NSDP		Tổng vốn	NSTW	NSDP		Tổng vốn	NSTW	NSDP		Tổng vốn	NSTW	NSDP				
		Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách huyện	Tổng cộng			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
		TỔNG CỘNG (I)+(II)	29.384	25.292	4.092	-	4.092	71.621	58.994	12.627	-	12.627	28.350	15.723	12.627	-	12.627	3.672	3.672	-	-	-
I		Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	-	-	-	-	-	22.901	22.901	-	-	-	1.572	1.572	-	-	-	-	-	-	-	
1		Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2		Đoàn TNCS HCM tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4		Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5		Liên minh HTX tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6		Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7		Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	15.668	15.668	-	-	-	1.572	1.572	-	-	-	-	-	-	-	
8		Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9		Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	233	233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10		Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11		Sở Tư Pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12		Sở Văn hóa, TT&DL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13		Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14		Ủy ban MTTQVN tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15		Các đơn vị chủ rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.1		Ban QLRPH Chư Sê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.2		Ban QLRPH Chư Mố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.3		Ban QLRPH Ia Puch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.4		Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.5		Ban QLRPH Ia Ly	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.6		Ban QLRPH Hà Ra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.7		Ban QLRPH Ia Rsa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.8		Ban QLRPH Ya Hoi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.9		Ban QLRPH Nam Sông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.10		Ban QLRPH Mang Yang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.11		Ban QLRPH Xã Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.12		Ban QLRPH Bắc Biên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.13		Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.14		Ban QLRPH Đăk Đoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.15		C ty TNHH MTV LN Krông Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15.16		Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II		Các địa phương	29.384	25.292	4.092	-	4.092	48.720	36.093	12.627	-	12.627	26.778	14.151	12.627	-	12.627	3.672	3.672	-	-	
1		An Khê	209	180	29	-	29	151	101	50	-	50	50	50	-	50	-	-	-	-	-	
2		Ayun Pa	-	-	-	-	-	786	579	207	-	207	207	207	-	207	-	180	180	-	-	
3		Chư Păh	2.363	2.034	329	-	329	2.042	1.710	332	-	332	332	332	-	332	-	250	250	-	-	
4		Chư Prông	2.652	2.283	369	-	369	3.574	3.060	514	-	514	514	514	-	514	-	376	376	-	-	
5		Chư Puh	1.140	981	159	-	159	1.342	804	538	-	538	538	538	-	538	-	177	177	-	-	
6		Chư Sê	939	808	131	-	131	6.852	5.316	1.536	-	1.536	4.802	3.266	1.536	-	1.536	-	292	292	-	
7		Đăk Đoa	1.966	1.692	274	-	274	3.421	2.375	1.046	-	1.046	2.134	1.088	1.046	-	1.046	-	313	313	-	
8		Đăk Pơ	1.067	918	149	-	149	768	319	449	-	449	449	449	-	449	-	-	-	-	-	
9		Đức Cơ	1.974	1.699	275	-	275	1.345	812	533	-	533	533	533	-	533	-	188	188	-	-	
10		Ia Grai	489	421	68	-	68	1.547	1.051	496	-	496	496	496	-	496	-	230	230	-	-	
11		Ia Pa	2.073	1.784	289	-	289	1.349	851	498	-	498	498	498	-	498	-	188	188	-	-	
12		Kbang	2.045	1.760	285	-	285	4.014	2.484	1.530	-	1.530	3.163	1.633	1.530	-	1.530	-	250	250	-	
13		Kông Chro	4.552	3.920	632	-	632	5.845	3.841	2.004	-	2.004	4.181	2.177	2.004	-	2.004	-	292	292	-	
14		Krông Pa	3.797	3.268	529	-	529	5.810	4.910	900	-	900	2.533	1.633	900	-	900	-	292	292	-	
15		Mang Yang	2.812	2.420	392	-	392	5.251	4.421	830	-	830	3.007	2.177	830	-	830	-	250	250	-	

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
		Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS&MN					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					Nội dung 1-TDA2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Phủ Thiện	1.306	1.124	182		182	4.020	3.016	1.004		1.004	3.181	2.177	1.004		1.004	209	209	-		
17	Pleiku	-	-	-		-	603	443	160		160	160	-	160		160	185	185	-		



PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **504** /NQ-HĐND ngày **24** tháng **6** năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

DVT: Triệu đồng

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch					
TT	Các đơn vị	Nội dung 2 - TDA2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp									
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP							
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	13.863	13.863	-	-	-	11.662	11.662	-	-	-	14.074	14.074	-	-	-	9.809	5.701	4.108	4.108	-
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	13.863	13.863	-	-	-	466	466	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	9.809	5.701	4.108	4.108	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo											7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh																-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân tỉnh																-	-	-	-	-
5	Liên minh HTX tỉnh																-	-	-	-	-
6	Sở Công Thương																-	-	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.863	13.863	-			233	233									-	-	-	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường																-	-	-	-	-
9	Sở Nội vụ						233	233									-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính																-	-	-	-	-
11	Sở Tư Pháp																-	-	-	-	-
12	Sở Văn hóa, TT&DL																9.809	5.701	4.108	4.108	-
13	Sở Y tế																-	-	-	-	-
14	Ủy ban MTTQVN tỉnh																-	-	-	-	-
15	Các đơn vị chủ rừng																-	-	-	-	-
15.1	Ban QLRPH Chư Sê																				
15.2	Ban QLRPH Chư Mố																				
15.3	Ban QLRPH Ia Puch																				
15.4	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn																				
15.5	Ban QLRPH Ia Ly																				
15.6	Ban QLRPH Hà Ra																				
15.7	Ban QLRPH Ia Rsaí																				
15.8	Ban QLRPH Ya Hôi																				
15.9	Ban QLRPH Nam Sông																				
15.10	Ban QLRPH Mang Yang																				
15.11	Ban QLRPH Xã Nam																				
15.12	Ban QLRPH Bắc Biên																				
15.13	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh																				
15.14	Ban QLRPH Đăk Đoa																				
15.15	C. ty TNHH MTV LN Krông Pa																				
15.16	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh																				
II	Các địa phương	-	-	-			11.196	11.196	-			7.074	7.074	-			-	-	-	-	-
1	An Khê	-	-	-			101	101				-	-	-			-	-	-	-	-
2	Ayun Pa	-	-	-			399	399				-	-	-			-	-	-	-	-
3	Chư Păh	-	-	-			859	859				601	601	-			-	-	-	-	-
4	Chư Prông	-	-	-			2.245	2.245				439	439	-			-	-	-	-	-
5	Chư Puh	-	-	-			384	384				243	243	-			-	-	-	-	-
6	Chư Sê	-	-	-			1.550	1.550				208	208	-			-	-	-	-	-
7	Đăk Đoa	-	-	-			489	489				485	485	-			-	-	-	-	-
8	Đăk Pơ	-	-	-			88	88				231	231	-			-	-	-	-	-
9	Đức Cơ	-	-	-			243	243				381	381	-			-	-	-	-	-
10	Ia Grai	-	-	-			705	705				116	116	-			-	-	-	-	-
11	Ia Pa	-	-	-			108	108				555	555	-			-	-	-	-	-
12	Khang	-	-	-			208	208				393	393	-			-	-	-	-	-
13	Kông Chro	-	-	-			112	112				1.260	1.260	-			-	-	-	-	-
14	Krông Pa	-	-	-			1.875	1.875				1.110	1.110	-			-	-	-	-	-
15	Mang Yang	-	-	-			1.266	1.266				728	728	-			-	-	-	-	-

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực												Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch							
		Nội dung 2 - TDA2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp									
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Phủ Thiện	-	-	-			306	306				324	324	-			-	-	-		
17	Pleiku	-	-	-			258	258				-	-	-			-	-	-		



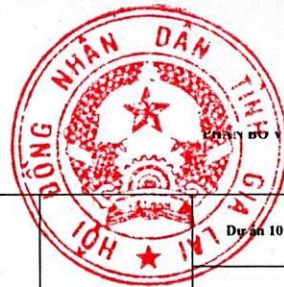
PHÂN BỐ VỐN DỰNG NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẮC ĐÁI DƯƠNG TỰC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NAM

(Kèm theo Nghị quyết số 504/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người dtts; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
		NSDP					NSDP					Tổng cộng Dự án 9					Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng vốn	NSTW	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng vốn	NSTW	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng vốn	NSTW	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng vốn	NSTW	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	5.028	4.424	604	604	-	13.605	12.427	1.178	141	1.037	7.393	7.101	292	75	217	7.393	7.101	292	75	217
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	5.028	4.424	604	604	-	1.632	1.491	141	141	-	1.921	1.846	75	75	-	1.921	1.846	75	75	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.921	1.846	75	75	-	1.921	1.846	75	75	-
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	1.632	1.491	141	141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Liên minh HTX tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Tư Pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Văn hóa, TT&DL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	5.028	4.424	604	604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ủy ban MTTQVN tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Các đơn vị chủ rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	Ban QLRPH Chư Sê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.2	Ban QLRPH Chư Mố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3	Ban QLRPH Ia Puch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.4	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.5	Ban QLRPH Ia Ly	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.6	Ban QLRPH Hà Ra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.7	Ban QLRPH Ia Rsa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.8	Ban QLRPH Ya Hoi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.9	Ban QLRPH Nam Sông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.10	Ban QLRPH Mang Yang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.11	Ban QLRPH Xã Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.12	Ban QLRPH Bắc Biển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.13	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.14	Ban QLRPH Đắk Đoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.16	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các địa phương	-	-	-	-	-	11.973	10.936	1.037	-	1.037	5.472	5.255	217	-	217	5.472	5.255	217	-	217
1	An Khê	-	-	-	-	-	90	82	8	-	8	267	256	11	-	11	267	256	11	-	11
2	Ayun Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297	285	12	-	12	297	285	12	-	12
3	Chư Păh	-	-	-	-	-	954	871	83	-	83	310	298	12	-	12	310	298	12	-	12
4	Chư Prông	-	-	-	-	-	1.132	1.034	98	-	98	336	323	13	-	13	336	323	13	-	13
5	Chư Pưh	-	-	-	-	-	476	435	41	-	41	348	334	14	-	14	348	334	14	-	14
6	Chư Sê	-	-	-	-	-	388	354	34	-	34	369	353	16	-	16	369	353	16	-	16
7	Đắk Đoa	-	-	-	-	-	804	734	70	-	70	355	341	14	-	14	355	341	14	-	14
8	Đắk Pơ	-	-	-	-	-	447	408	39	-	39	270	259	11	-	11	270	259	11	-	11
9	Đức Cơ	-	-	-	-	-	834	762	72	-	72	369	354	15	-	15	369	354	15	-	15
10	Ia Grai	-	-	-	-	-	208	190	18	-	18	312	300	12	-	12	312	300	12	-	12
11	Ia Pa	-	-	-	-	-	834	762	72	-	72	314	302	12	-	12	314	302	12	-	12
12	Khang	-	-	-	-	-	864	789	75	-	75	305	293	12	-	12	305	293	12	-	12
13	Kông Chro	-	-	-	-	-	1.757	1.605	152	-	152	341	328	13	-	13	341	328	13	-	13
14	Krông Pa	-	-	-	-	-	1.518	1.387	131	-	131	344	330	14	-	14	344	330	14	-	14
15	Mang Yang	-	-	-	-	-	1.131	1.033	98	-	98	337	324	13	-	13	337	324	13	-	13

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dtts; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
												Tổng cộng Dự án 9					Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Phù Thiện	-					536	490	46		46	333	320	13		13	333	320	13		13
17	Pleiku	-					-	-	-		-	265	255	10		10	265	255	10		10



PHẦN ĐU VẤN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 504/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																
TT	Các đơn vị	Tổng cộng Dự án 10					Tiểu dự án 1: Điều dưỡng, tin vãng diện hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN					Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	24.439	23.622	817	447	370	22.380	21.710	670	368	302	2.059	1.912	147	79	68
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	11.465	11.018	447	447	-	10.354	9.986	368	368	-	1.111	1.032	79	79	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9.914	9.596	318	318	-	9.399	9.118	281	281	-	515	478	37	37	-
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	22	20	2	2	-	-	-	-	-	-	22	20	2	2	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	61	57	4	4	-	-	-	-	-	-	61	57	4	4	-
4	Hội Nông dân tỉnh	22	20	2	2	-	-	-	-	-	-	22	20	2	2	-
5	Liên minh HTX tỉnh	41	38	3	3	-	-	-	-	-	-	41	38	3	3	-
6	Sở Công Thương	41	38	3	3	-	-	-	-	-	-	41	38	3	3	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	57	4	4	-	-	-	-	-	-	61	57	4	4	-
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	61	57	4	4	-	-	-	-	-	-	61	57	4	4	-
9	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	41	38	3	3	-	-	-	-	-	-	41	38	3	3	-
11	Sở Tư Pháp	325	255	70	70	-	284	217	67	67	-	41	38	3	3	-
12	Sở Văn hóa, TT&DL	732	708	24	24	-	671	651	20	20	-	61	57	4	4	-
13	Sở Y tế	61	57	4	4	-	-	-	-	-	-	61	57	4	4	-
14	Ủy ban MTTQVN tỉnh	83	77	6	6	-	-	-	-	-	-	83	77	6	6	-
15	Các đơn vị chủ rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	Ban QLRPH Chư Sê															
15.2	Ban QLRPH Chư Mố															
15.3	Ban QLRPH Ia Puch															
15.4	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn															
15.5	Ban QLRPH Ia Ly															
15.6	Ban QLRPH Hà Ra															
15.7	Ban QLRPH Ia Rsa															
15.8	Ban QLRPH Ya Hoi															
15.9	Ban QLRPH Nam Sông															
15.10	Ban QLRPH Mang Yang															
15.11	Ban QLRPH Xã Nam															
15.12	Ban QLRPH Bắc Biên															
15.13	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh															
15.14	Ban QLRPH Đắk Đoa															
15.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa															
15.16	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh															
II	Các địa phương	12.974	12.604	370	-	370	12.026	11.724	302	-	302	948	880	68	-	68
1	An Khê	72	67	5	-	5	72	67	5	-	5	-	-	-	-	-
2	Ayun Pa	495	481	14	-	14	478	466	12	-	12	17	15	2	-	2
3	Chư Păh	896	871	25	-	25	820	800	20	-	20	76	71	5	-	5
4	Chư Prông	1.284	1.250	34	-	34	1.230	1.200	30	-	30	54	50	4	-	4
5	Chư Pưh	581	565	16	-	16	547	533	14	-	14	34	32	2	-	2
6	Chư Sê	1.009	981	28	-	28	958	934	24	-	24	51	47	4	-	4
7	Đak Đoa	1.101	1.071	30	-	30	1.025	1.000	25	-	25	76	71	5	-	5
8	Đak Pơ	298	289	9	-	9	272	265	7	-	7	26	24	2	-	2
9	Đức Cơ	658	640	18	-	18	615	600	15	-	15	43	40	3	-	3
10	Ia Grai	780	758	22	-	22	752	732	20	-	20	28	26	2	-	2
11	Ia Pa	684	664	20	-	20	615	600	15	-	15	69	64	5	-	5
12	Kbang	874	850	24	-	24	820	800	20	-	20	54	50	4	-	4
13	Kông Chro	1.091	1.057	34	-	34	954	930	24	-	24	137	127	10	-	10
14	Krông Pa	1.086	1.053	33	-	33	954	930	24	-	24	132	123	9	-	9
15	Mang Yang	906	880	26	-	26	820	800	20	-	20	86	80	6	-	6

TT	Các đơn vị	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình														
		Tổng cộng Dự án 10					Tiêu dự án 1: Điều dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN					Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP			Tổng vốn	NSTW	NSDP		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Phú Thiện	732	712	20		20	684	667	17		17	48	45	3		3
17	Pleiku	427	415	12		12	410	400	10		10	17	15	2		2